

Bản án số: 03/2024/HNGĐ - ST
Ngày 11 - 01 - 2024
V/v chia tài sản chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Thí

Bà Nguyễn Thị Hoè

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuận – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sáng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 140/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5047/2023/QĐXXPT- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1974

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Người có quyền lợi liên quan:

+ Cụ Phan Văn B, sinh năm 1945; cụ Võ Thị Ch, sinh năm 1950

Nơi cư trú: Thôn Ph, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Bình

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà bà Lê Thị D (viết tắt là nguyên đơn) trình bày: Nguyên đơn và ông Phan Văn Đ là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã Đ vào năm 1998, nhưng do quá trình sinh sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên năm 2022 nguyên đơn đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện B giải quyết ly

hôn về quan hệ tình cảm và con chung; riêng quan hệ tài sản chung chưa giải quyết nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn. Vợ chồng nguyên đơn có các tài sản chung sau: 01 nhà cấp 4 diện tích xây dựng 58,10m², trị giá 174.300.000 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích xây dựng 38,60m², trị giá 20.593.100 đồng; khu vệ sinh diện tích xây dựng 4,13m², trị giá 1.542.346 đồng; 01 nhà kho diện tích xây dựng 14,50m², trị giá 10.875.000 đồng; mái che và sân diện tích xây dựng 75,80m², trị giá 47.071.800 đồng; 66,31 mét tường rào và trụ cổng, trị giá 40.979.580; cổng sắt giá 1.000.000 đồng; 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m², trị giá 35.862.750 đồng (nhà cụ B, cụ Ch cho tặng từ năm 1998 nhưng vợ chồng nguyên đơn đã tu sửa lại); 1.002m² đất (200m² đất ở, 459m² đất trồng cây hàng năm và 343m² đất hành lang giao thông) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) lần đầu năm 2003 và cấp đổi năm 2012 mang tên vợ chồng, tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, trị giá 2.639.025.485 đồng (đất ở và đất trồng cây hàng năm có giá 3.987.415 đồng/m², đất hành lang giao thông có giá 33.000 đồng/m²); các tài sản khác trên thửa đất có 01 giếng nước, trị giá 6.696.000 đồng; đại bếp rộng 30m², trị giá 1.764.000 đồng; 01 cây mít, trị giá 1.800.000 đồng; riêng toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng nguyên đơn hiện không có nợ ai; để đảm bảo quyền lợi của mình nguyên đơn yêu cầu chia đôi tài sản và xin được quản lý, sử dụng một phần diện tích đất phía tây để làm nhà ở và buộc ông Đ trả tiền chênh lệch tài sản.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà ông Phan Văn Đ (viết tắt là bị đơn) trình bày: Bị đơn nhất trí với trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, các loại tài sản của vợ chồng và giá trị các loại tài sản như nguyên đơn đã trình bày; bị đơn nhất trí với nguyên đơn không chia đất sản xuất nông nghiệp mà hiện tại người nào sử dụng đất thì tiếp tục sử dụng. Riêng diện tích đất và nhà gỗ cấp 4 trước đây là của bố mẹ bị đơn cho vợ chồng, nay vợ chồng đã ly hôn nên phải trả lại các tài sản này cho bố mẹ bị đơn; các tài sản chung thì chia đôi, bị đơn xin được sở hữu nhà ở do vợ chồng xây dựng.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà cụ Phan Văn B, cụ Võ Thị Ch trình bày: Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, diện tích 1.002m² đất (200m² đất ở, 459m² đất trồng cây hàng năm và 343m² đất hành lang giao thông), nguồn gốc thửa đất này là của vợ chồng hai cụ được Hợp tác xã Đ, xã Đ cấp đất làm nhà ở từ năm 1983, sau khi được giao đất hai cụ làm nhà ở bằng gỗ cấp 4 và các công trình phụ trợ khác; năm 1993 vợ chồng cụ đi kinh tế mới Bắc Đ, xã Đ, huyện B; năm 1998 bị đơn kết hôn với nguyên đơn nên hai cụ đã cho hai vợ chồng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất để sinh sống cho đến nay, còn hai cụ và các con lên sinh sống tại vùng kinh tế mới. Quá trình sinh sống tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ hai cụ chưa được cấp có thẩm quyền cấp các loại giấy tờ về quyền quản lý, sử dụng thửa đất này; việc vợ chồng ông Đ, bà D

được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ hai cụ không biết và vợ chồng bị đơn không xin ý kiến của hai cụ. Hiện nay ông Đ, bà D chia tài sản chung sau ly hôn hai cụ yêu cầu ông Đ, bà D trả lại toàn bộ thửa đất, nhà cấp 4 của hai cụ đã cho và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện B đã cấp cho ông Đ, bà D tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

Tại Công Văn số 275/UBND ngày 28/4/2023 của UBND xã Đ, huyện B trình bày: Ông Phan Văn Đ, bà Lê Thị D đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2003, năm 2012 ông bà được cấp đổi lại GCNQSDĐ số BM 529428 ngày 12/12/2012 tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ; nguồn gốc thửa đất này là thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 xã Đ được phê duyệt năm 1997. Cụ ông Phan Văn B, cụ bà Võ Thị Ch đang quản lý, sử dụng thửa đất số 327, tờ bản đồ số 30 xã Đ đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số BM 529349.

UBND huyện B đã được triệu tập họp lệ nhưng không có ý kiến bằng văn bản, không cử người tham gia tố tụng.

Tại phiên toà nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn yêu cầu trả lại nhà và đất cho bố mẹ bị đơn; cụ Phan Văn B, cụ Võ Thị Ch giữ nguyên yêu cầu độc lập yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả lại đất, nhà cấp 4 và đề nghị huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện B đã cấp cho nguyên đơn, bị đơn tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu: Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để chia đôi tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn theo hướng chia cho nguyên đơn một phần diện tích đất ở phía Tây thửa đất, diện tích đất còn lại và các tài sản khác giao cho bị đơn và buộc bị đơn giao tiền chênh lệch tài sản cho nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu của cụ B, cụ Ch về trả lại đất, nhà cấp 4 và huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện B đã cấp cho nguyên đơn, bị đơn tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ. Buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; cụ B, cụ Ch là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo; căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi liên quan vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn Toà án nhân dân huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi liên quan vụ án có đơn yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện B cấp cho nguyên đơn, bị đơn; căn cứ Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án nhân dân huyện Bồ Trạch chuyển vụ án đến Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Tại phiên toà vắng mặt đại diện UBND huyện B là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án nhưng đã được Toà án triệu tập họp lệ đến phiên toà lần thứ 2, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận năm 1998 ông bà kết hôn, nhưng quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn, nên năm 2022 đã làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết việc ly hôn; tại Quyết định số 138/2022/QĐCNTTLH ngày 14/9/2022 của Toà án nhân dân huyện Bồ Trạch đã công nhận việc thuận tình ly hôn của ông bà, riêng phần tài sản chung tự thoả thuận phân chia, nhưng sau khi ly hôn hai bên không tự giải quyết được nên nguyên đơn yêu cầu Toà án chia tài sản chung; theo quy định tại Điều 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình Toà án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để giải quyết.

[4] Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận năm 1998 được cụ Phan Văn B, cụ Võ Thị Ch là bố mẹ của bị đơn cho bằng miệng toàn bộ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 (nay đổi thành thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31) xã Đ và 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m²; ngày 27/01/2003 ông bà được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ lần đầu số P 716554, với diện tích 980m² tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 xã Đ; ngày 22/12/2012 ông bà được UBND huyện B cấp đổi lại GCNQSDĐ số BM 529428 với diện tích 1.002m² (200m² đất ở và 802m² đất trồng cây hàng năm) tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, huyện B.

[5] Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà nguyên đơn, bị đơn thừa nhận có các tài sản chung và thoả thuận giá như sau: 01 nhà cấp 4 diện tích xây dựng 58,10m², trị giá 174.300.000 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích xây dựng 38,60m², trị giá 20.593.100 đồng; khu vệ sinh diện tích xây dựng 4,13m², trị giá 1.542.346 đồng; 01 nhà kho diện tích xây dựng 14,50m², trị giá 10.875.000 đồng; 01 mái che và sân diện tích xây dựng 75,80m², trị giá 47.071.800 đồng; 66,31 mét tường rào và trụ cổng, trị giá 40.979.580 (giá 1.030.000 đồng/mét, giá trị còn lại 60%); cổng sắt giá 1.000.000 đồng; 01 giếng nước, trị giá 6.696.000 đồng; đại bếp rộng 30m², trị giá 1.764.000 đồng; 01 cây mít, trị giá 1.800.000 đồng.

[6] Đối với 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m² ông bà thoả thuận trị giá 35.862.750 đồng (nhà cụ B, cụ Ch cho từ năm 1998, nhưng vợ chồng ông bà đã tu sửa lại); 1.002m² đất (200m² đất ở, 459m² đất trồng cây hàng năm và

343m² đất hàng lang giao thông) đã được cấp GCNQSDĐ, tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, thỏa thuận trị giá 2.639.025.485 đồng (đất ở và đất trồng cây hàng năm giá 3.987.415 đồng/m², đất hàng lang giao thông giá 33.000 đồng/m²). Nguyên đơn xác định là tài sản chung của vợ chồng, bị đơn xác định tài sản của cụ B, cụ Ch nên trả lại tài sản này cho hai cụ.

[7] Như phân tích tại mục [4] thì năm 1998 nguyên đơn, bị đơn được cụ B, cụ Ch cho bằng miệng toàn bộ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 (nay đổi thành thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31) xã Đ và 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m², việc cho tài sản này được cụ B, cụ Ch thừa nhận trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà. Mặt khác, thửa đất này nguyên đơn, bị đơn kê khai và đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ lần đầu vào năm 2003, được cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2012; theo Án lệ số 14/AL/HĐTP ngày 14/12/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao thì cụ B, cụ Ch đã cho nguyên đơn, bị đơn thửa đất và tài sản trên đất, do đó nhà ở bằng gỗ và toàn bộ thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, huyện B là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn.

[8] Việc cụ Phan Văn B, cụ Võ Thị Ch yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả lại toàn bộ thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 (nay đổi thành thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31) xã Đ, 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m² và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện B cấp cho nguyên đơn, bị đơn tại thửa đất này thấy: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà cụ B, cụ Ch thừa nhận thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 (nay đổi thành thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31) xã Đ có nguồn gốc của hai cụ được Hợp tác xã Đ, xã Đ cấp đất làm nhà ở từ năm 1983, quá trình sử dụng đất hai cụ xây dựng 01 nhà gỗ diện tích 31,50m², nhưng việc sử dụng đất của hai cụ chưa được cấp có thẩm quyền cấp các loại giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng thửa đất này; năm 1998 hai cụ cho nguyên đơn, bị đơn toàn bộ thửa đất và nhà ở là hoàn toàn tự nguyện, còn hai cụ cùng các thành viên khác trong gia đình làm nhà ở và sinh sống tại vùng kinh tế mới Bắc Đ, xã Đ (Hai cụ làm nhà và sinh sống tại khu kinh tế mới từ năm 1993).

[9] Cụ B, cụ Ch thừa nhận hai cụ đã được cấp GCNQSDĐ đối với đất nhà ở tại thửa đất số 327, tờ bản đồ số 30 xã Đ, huyện B vào năm 2008 và được cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2014 (không phải thửa đất đã cho nguyên đơn, bị đơn). Mặt khác, nguyên đơn, bị đơn làm nhà ở mới trên diện tích đất hai cụ cho từ năm 2014, sự việc này cụ B, cụ Ch đều biết và đồng tình với việc làm nhà của nguyên đơn, bị đơn.

[10] Hơn nữa, như phân tích tại mục [4] thì nguyên đơn, bị đơn được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 2003 và được cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2012 tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 (nay là thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31) xã Đ, huyện B là đúng trình tự thủ tục quy định. Do đó việc cụ B, cụ Ch yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả lại toàn bộ thửa đất số 127, tờ

bản đồ số 23 (nay là thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31) xã Đ, 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m² và yêu cầu huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện B cấp cho nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ.

[11] Căn cứ kết quả thẩm định ngày 09/01/2024, tổng số tài sản, công sức đóng góp vào tài sản chung và nhu cầu sử dụng tài sản của các đương sự; cần xử cho nguyên đơn, bị đơn mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung; đối với giá trị đất Hội đồng xét xử chia giá trị đất ở và đất trồng cây hàng năm khác cho các đương sự, riêng đất hành lang giao thông giao cho các đương sự sử dụng không tính giá trị để chia. Tổng giá trị tài sản của nguyên đơn và bị đơn có 2.959.823.782 đồng, theo đó mỗi đương sự được chia trị giá 1.479.911.891 đồng.

[12] Nguyên đơn được chia 248,1m² đất (100m² đất ở, 77,6m² đất trồng cây hàng năm khác và 70,5m² đất hàng lang giao thông), trị giá 708.164.904 đồng (giá 177,6m² đất ở và đất trồng cây hàng năm khác); tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, huyện B. Thửa đất nguyên đơn được chia tại các điểm 04, 10, 15, 19 và 06 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 04 đến điểm 10 dài 37,63 mét; từ điểm 10 đến điểm 15 dài 6,51 mét; từ điểm 15 đến điểm 19 dài 37,50 mét; từ điểm 19 đến điểm 06 dài 3,94 mét; từ điểm 06 đến điểm 04 dài 2,52 mét; được sở hữu 01 cây mít giá 1.800.000 đồng; 45,54 mét tường rào, giá 28.143.720 đồng và nhận tại bị đơn 741.803.000 đồng (bảy trăm bốn mươi một triệu, tám trăm linh ba triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản.

[13] Bị đơn được chia 753,9 m² đất (100m² đất ở, 378,8m² đất trồng cây hàng năm khác và 275,1m² đất hàng lang giao thông), trị giá 1.909.174.302 đồng (giá 478,8 m² đất ở và đất trồng cây hàng năm khác); tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ; thửa đất bị đơn được chia tại các điểm 15, 09, 07 và 19 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 15 đến điểm 09 dài 24,07 mét; từ điểm 09 đến điểm 07 dài 25,98 mét; từ điểm 07 đến điểm 19 dài 27,51 mét; từ điểm 19 đến điểm 15 dài 37,50 mét. Được sở hữu 01 nhà cấp 4 diện tích xây dựng 58,10m², trị giá 174.300.000 đồng; 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m², trị giá 35.862.750 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích xây dựng 38,60m², trị giá 20.593.100 đồng; khu vệ sinh diện tích xây dựng 4,13m², trị giá 1.542.346 đồng; 01 nhà kho diện tích xây dựng 14,50m², trị giá 10.875.000 đồng; 01 mái che và sân diện tích xây dựng 75,80m², trị giá 47.071.800 đồng; 20,77 mét tường rào và trụ cổng, trị giá 12.835.860 đồng; cổng sắt giá 1.000.000 đồng; 01 giếng nước, trị giá 6.696.000 đồng; đại bếp rộng 30m², trị giá 1.764.000 đồng; nhưng bị đơn có nghĩa vụ giao cho nguyên đơn 741.803.000 đồng (bảy trăm bốn mươi một triệu, tám trăm linh ba triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản.

[14] Đối với đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác nguyên đơn, bị đơn đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AE 265396 ngày 18/5/2006 với diện tích 1.699m², tại thửa đất số 849, tờ bản đồ số 23 xã Đ; GCNQSDĐ số

AE 265397 ngày 18/5/2006 với diện tích 508m², tại thửa đất số 378, tờ bản đồ số 24 xã Đ; GCNQSDĐ số AE 265398 ngày 18/5/2006 với diện tích 715m², tại thửa đất số 439, tờ bản đồ số 24 xã Đại Trạch và GCNQSDĐ số AE 265399 ngày 18/5/2006 với diện tích 451m², tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 31 xã Đ. Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên toà các bên đương sự không yêu cầu Toà án phân chia nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[15] Nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo đúng quy định.

[16] Quá trình giải quyết vụ án chi phí tố tụng hết 21.100.000 đồng (chi phí thẩm định giá 2 đợt 13.000.000 đồng; Toà án huyện Bố Trạch chi phí thẩm định 3.000.000 đồng; Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình chi phí 5.100.000 đồng). Theo quy định tại Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, buộc nguyên đơn và bị đơn mỗi đương sự phải chịu ½ chi phí tố tụng; do nguyên đơn đã nộp đủ toàn bộ chi phí tố tụng nên buộc bị đơn phải trả lại số tiền chi phí tố tụng phải chịu cho nguyên đơn.

[17] Nguyên đơn, bị đơn mỗi đương sự được chia 1.479.911.891 đồng nên phải chịu 56.397.536 đồng án phí chia tài sản (36.000.000 đồng + 3% của 679.911.891 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 34, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59, điểm a, b khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử.

1. Không chấp nhận yêu cầu của cụ Phan Văn B, cụ Võ Thị Ch về việc buộc bà Lê Thị D và ông Phan Văn Đ trả lại 1.002m² đất, tại thửa đất số 127, tờ bản đồ số 23 (nay đổi thành thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31) xã Đ, huyện B; 01 nhà cấp 4 bằng gỗ diện tích xây dựng 31,50m² và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 529428 ngày 22/12/2012 của Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Lê Thị D, ông Phan Văn Đ.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị D về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn với ông Phan Văn Đ.

3. Bà Lê Thị D được quản lý, sử dụng 248,1m² đất (100m² đất ở, 77,6m² đất trồng cây hàng năm khác và 70,5m² đất hàng lang giao thông), trị giá 708.164.904 đồng (giá 177,6m² đất ở và đất trồng cây hàng năm khác); tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ, huyện B. Thửa đất bà D được chia tại các điểm 04, 10, 15, 19 và 06 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 04 đến điểm 10 dài 37,63 mét; từ điểm 10 đến điểm 15 dài 6,51 mét; từ điểm 15 đến điểm 19 dài 37,50 mét; từ điểm 19 đến điểm 06 dài 3,94 mét; từ điểm 06 đến điểm 04 dài

2.52 mét. Được sở hữu 01 cây mít giá 1.800.000 đồng; 45,54 mét tường rào, giá 28.143.720 đồng và được nhận tại ông Phan Văn Đ 741.803.000 đồng (bảy trăm bốn mươi một triệu, tám trăm linh ba ngàn đồng) tiền chênh lệch tài sản.

4. Ông Phan Văn Đ được quản lý, sử dụng 753,9 m² đất (100m² đất ở, 378,8m² đất trồng cây hàng năm khác và 275,1m² đất hàng lang giao thông), trị giá 1.909.174.302 đồng (trị giá 478,8 m² đất ở và đất trồng cây hàng năm khác); tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 31 xã Đ huyện B; thửa đất được chia tại các điểm 15, 09, 07 và 19 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 15 đến điểm 09 dài 24,07 mét; từ điểm 09 đến điểm 07 dài 25,98 mét; từ điểm 07 đến điểm 19 dài 27,51 mét; từ điểm 19 đến điểm 15 dài 37,50 mét. Được sở hữu 01 nhà cấp 4 diện tích xây dựng 58,10m², trị giá 174.300.000 đồng; 01 nhà gỗ diện tích xây dựng 31,50m², trị giá 35.862.750 đồng; 01 nhà vệ sinh diện tích xây dựng 38,60m², trị giá 20.593.100 đồng; khu vệ sinh diện tích xây dựng 4,13m², trị giá 1.542.346 đồng; 01 nhà kho diện tích xây dựng 14,50m², trị giá 10.875.000 đồng; 01 mái che và sân diện tích xây dựng 75,80m², trị giá 47.071.800 đồng; 20,77 mét tường rào và trụ cổng, trị giá 12.835.860 đồng; cổng sắt giá 1.000.000 đồng; 01 giếng nước, trị giá 6.696.000 đồng; đại bếp rộng 30m², trị giá 1.764.000 đồng, nhưng ông Phan Văn Đ có nghĩa vụ giao cho bà Lê Thị D 741.803.000 đồng (bảy trăm bốn mươi một triệu, tám trăm linh ba ngàn đồng) tiền chênh lệch tài sản (có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

5. Ông Phan Văn Đ và bà Lê Thị D có nghĩa vụ đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký việc sử dụng đất theo quy định.

6. Ông Phan Văn Đ và bà Lê Thị D mỗi người phải chịu 10.550.000 đồng tiền chi phí tố tụng, do bà D đã nộp đủ toàn bộ tiền chi phí tố tụng nên buộc ông Phan Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị D 10.550.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

7. Ông Phan Văn Đ phải chịu 56.397.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi bảy ngàn đồng) án phí chia tài sản. Bà Lê Thị D phải chịu 56.397.000 đồng án phí chia tài sản, được trừ 11.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0002648 ngày 11/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trách; bà D còn phải nộp 45.197.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, một trăm chín mươi bảy ngàn đồng) án phí.

8. Tuyên bố: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các đương sự có mặt tại phiên toà biết, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 11/01/2024. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Bố Trạch;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- CCTHADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa